

**Deloitte.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2019**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 26

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Lee Choong Hwan	Thành viên
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên
Ông Marcus John Pitt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2019)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Ông Dương Đức Hùng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên
Bà Trần Thị Lý	Thành viên

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Trần Túc Mã**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 8 năm 2019



Số: *0321* /VN1A-HN-BC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Traphaco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2019, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>606.386.310.536</b>	<b>711.730.248.867</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>116.716.724.524</b>	<b>269.599.656.234</b>
1. Tiền	111		76.716.724.524	139.599.656.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	130.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>149.901.250.801</b>	<b>140.407.054.608</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	119.847.731.851	115.362.859.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	19.120.041.162	19.356.037.521
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	16.588.144.166	8.476.744.944
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(6.397.761.819)	(3.531.683.174)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		743.095.441	743.095.441
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>327.876.195.011</b>	<b>290.974.793.693</b>
1. Hàng tồn kho	141		328.032.681.450	291.215.886.767
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(156.486.439)	(241.093.074)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.892.140.200</b>	<b>10.748.744.332</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.175.022.876	2.279.557.478
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.622.411.052	8.126.614.375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		94.706.272	342.572.479
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>529.204.325.039</b>	<b>532.331.097.168</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>147.419.101.487</b>	<b>147.813.099.955</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	100.885.095.305	100.974.486.979
- Nguyên giá	222		246.412.706.619	243.899.695.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.527.611.314)	(142.925.208.678)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	46.534.006.182	46.838.612.976
- Nguyên giá	228		50.823.611.066	50.629.811.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.289.604.884)	(3.791.198.090)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.784.584.364</b>	<b>11.545.923.220</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	11.784.584.364	11.545.923.220
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>366.726.676.011</b>	<b>366.726.676.011</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	366.726.676.011	366.726.676.011
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.273.963.177</b>	<b>6.245.397.982</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.273.963.177	6.245.397.982
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.135.590.635.575</b>	<b>1.244.061.346.035</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



112  
ĐƠN  
VIỆ  
LO  
T  
A

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>137.083.491.227</b>	<b>245.831.203.398</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>137.023.491.227</b>	<b>245.771.203.398</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	103.637.943.917	93.374.926.233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.316.313.754	284.603.925
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	10.511.446.140	24.358.102.256
4. Phải trả người lao động	314		5.690.258.297	22.406.616.304
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	10.797.439.819	16.511.617.119
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.003.309.993	86.046.989.145
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.066.779.307	2.788.348.416
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>19</b>	<b>998.507.144.348</b>	<b>998.230.142.637</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>998.507.144.348</b>	<b>998.230.142.637</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		414.536.730.000	414.536.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		414.536.730.000	414.536.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		133.021.732.000	133.021.732.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.593.000)	(3.593.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		339.739.849.130	330.809.219.306
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.212.426.218	119.866.054.331
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		68.954.137.733	65.920.694.301
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		42.258.288.485	53.945.360.030
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.135.590.635.575</b>	<b>1.244.061.346.035</b>

*Thúc*

Nguyễn Thị Ngọc Thúy  
Người lập biểu

Đình Trung Kiên  
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	<b>750.766.508.958</b>	<b>745.427.041.369</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	4.178.741.537	2.863.127.778
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	<b>746.587.767.421</b>	<b>742.563.913.591</b>
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	22	439.082.280.775	439.121.851.313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		<b>307.505.486.646</b>	<b>303.442.062.278</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.295.568.688	6.274.667.683
7. Chi phí tài chính	22		28.932.333	1.170.977.535
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.113.595.032
8. Chi phí bán hàng	25	25	201.545.241.056	195.355.032.939
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	49.601.362.908	50.678.019.822
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		<b>61.625.519.037</b>	<b>62.512.699.665</b>
11. Thu nhập khác	31		101.367.662	6.335
12. Chi phí khác	32		633.434.304	112.606.312
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		<b>(532.066.642)</b>	<b>(112.599.977)</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		<b>61.093.452.395</b>	<b>62.400.099.688</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	12.949.831.793	12.843.257.080
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		<b>48.143.620.602</b>	<b>49.556.842.608</b>

*tho*

Nguyễn Thị Ngọc Thúy  
Người lập biểu

*Đinh*

Đinh Trung Kiên  
Kế toán trưởng



*Trần*  
Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>61.093.452.395</b>	<b>62.400.099.688</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.290.377.740	7.955.145.973
Các khoản dự phòng	03	2.781.472.010	(550.795.014)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.866.011	17.509.674
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.755.130.351)	(6.233.377.803)
Chi phí lãi vay	06	-	1.113.595.032
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>67.412.037.805</b>	<b>64.702.177.550</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(16.735.397.900)	(2.118.099.134)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(36.816.794.683)	(93.725.181.325)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.870.057.942)	(1.474.302.011)
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.075.969.407	(1.524.296.903)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1.080.788.706)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.335.855.883)	(32.355.254.133)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.137.648.000)	(4.890.325.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(29.407.747.196)</b>	<b>(72.466.070.562)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.173.265.823)	(14.059.997.871)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	150.000.000	101.891.516.857
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	5.003.258.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.770.548.350	1.413.203.804
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>747.282.527</b>	<b>94.247.980.790</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	106.930.969.375
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(84.382.240.580)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(124.221.985.000)	(82.760.482.298)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(124.221.985.000)</b>	<b>(60.211.753.503)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(152.882.449.669)</b>	<b>(38.429.843.275)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>269.599.656.234</b>	<b>118.566.488.809</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(482.041)	(1.123.210)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>116.716.724.524</b>	<b>80.135.522.324</b>

*Thủy*

Nguyễn Thị Ngọc Thúy  
Người lập biểu

*Đinh*

Đinh Trung Kiên  
Kế toán trưởng



*Trần*

Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 733 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 681).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế; sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại 28 tỉnh, thành phố và 4 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	100%	100%	Tổ 9, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	51%	51%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	58%	58%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm tân dược



**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu xác định là khó đòi đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
	<b>Kỳ này</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

250  
G  
M  
117  
N  
T



### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài, tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo, lắp đặt và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được trong kỳ.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần:

- Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.
- Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

0/1  
TY  
DU HA  
TE  
IM  
HA

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	12.928.448.230	20.906.820.207
Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, công ty chứng khoán	63.748.276.294	118.692.836.027
Tiền đang chuyển	40.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	40.000.000.000	130.000.000.000
	<b>116.716.724.524</b>	<b>269.599.656.234</b>

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng hưởng lãi suất 5,5%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	11.687.822.812	27.687.381.346
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng	7.123.593.687	7.154.395.413
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	6.349.732.890	3.499.853.245
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	3.234.974.181	356.976.012
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	1.991.793.461	3.453.593.056
Các khách hàng khác	89.459.814.820	73.210.660.804
	<b>119.847.731.851</b>	<b>115.362.859.876</b>
<b>Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)</b>	<b>17.643.363.443</b>	<b>29.702.716.081</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bà Trần Thị Tâm	3.385.000.000	3.385.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng 319	3.284.553.000	1.604.602.000
New Zealand Gold Foods Group Limited	2.297.704.500	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Thành Công	-	3.634.291.000
Công ty TNHH Thương mại Liên Vinh	-	2.300.000.000
Các đối tượng khác	10.152.783.662	8.432.144.521
	<b>19.120.041.162</b>	<b>19.356.037.521</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cho nhân viên	10.193.521.473	4.134.743.331
Ký quỹ, ký cược	3.045.814.770	1.976.191.600
Lãi dự thu	162.739.726	655.479.454
Phải thu ngắn hạn khác	3.186.068.197	1.710.330.559
	<b>16.588.144.166</b>	<b>8.476.744.944</b>

**8. NỢ XẤU**

			<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
- Ông Nguyễn Tướng Lâm	2.336.744.473	-	2.336.744.473	2.336.744.473	2.336.744.473	-
- Trung tâm Y tế Khánh Sơn	757.078.788	-	757.078.788	757.078.788	-	757.078.788
- Ông Bùi Trung Dũng	698.838.980	-	698.838.980	698.838.980	-	698.838.980
- Công ty TNHH Dược Vật tư Y tế Hà Anh	580.845.000	-	580.845.000	580.845.000	-	580.845.000
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược Vật tư Y tế Quảng Ngãi	481.274.969	-	481.274.969	481.274.969	-	481.274.969
- Các đối tượng khác	1.662.373.847	119.394.238	1.542.979.609	1.167.624.098	153.978.661	1.013.645.437
	<b>6.517.156.057</b>	<b>119.394.238</b>	<b>6.397.761.819</b>	<b>6.022.406.308</b>	<b>2.490.723.134</b>	<b>3.531.683.174</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.



**9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Hàng mua đang đi đường	7.358.400.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	133.483.653.306	140.963.650	124.503.776.978	241.093.074
Công cụ, dụng cụ	48.594.027	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.933.099.561	-	26.739.949.618	-
Thành phẩm	121.782.765.410	7.324.630	105.050.082.960	-
Hàng hoá	39.426.169.146	8.198.159	34.922.077.211	-
	<b>328.032.681.450</b>	<b>156.486.439</b>	<b>291.215.886.767</b>	<b>241.093.074</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	180.637.424	673.291.994
Chi phí cải tạo, lắp đặt	2.614.613.483	1.162.546.920
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	379.771.969	443.718.564
	<b>3.175.022.876</b>	<b>2.279.557.478</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.522.023.176	1.806.076.054
Chi phí cải tạo, lắp đặt	1.702.340.001	4.332.586.542
Chi phí trả trước dài hạn khác	49.600.000	106.735.386
	<b>3.273.963.177</b>	<b>6.245.397.982</b>

311  
 ÔN  
 NH  
 :LO  
 ỆT  
 ĐA

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiên trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>107.593.796.949</b>	<b>63.006.391.109</b>	<b>61.149.665.267</b>	<b>12.149.842.332</b>	<b>243.899.695.657</b>					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.834.230.674	-	-	-	4.834.230.674					
Mua sắm mới	-	412.727.273	2.551.765.452	562.897.780	3.527.390.505					
Phân loại lại	-	(180.000.000)	180.000.000	-	-					
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.314.245.704)	(515.248.181)	(98.590.000)	(2.928.083.885)					
Giảm khác (1)	-	(2.920.526.332)	-	-	(2.920.526.332)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>112.428.027.623</b>	<b>58.004.346.346</b>	<b>63.366.182.538</b>	<b>12.614.150.112</b>	<b>246.412.706.619</b>					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>										
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>44.513.438.830</b>	<b>49.835.432.315</b>	<b>37.955.049.837</b>	<b>10.621.287.696</b>	<b>142.925.208.678</b>					
Khấu hao trong kỳ	2.100.053.276	2.469.454.440	2.782.199.001	440.264.229	7.791.970.946					
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.758.924.629)	(431.460.008)	(78.657.341)	(2.269.041.978)					
Giảm khác (1)	-	(2.920.526.332)	-	-	(2.920.526.332)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>46.613.492.106</b>	<b>47.625.435.794</b>	<b>40.305.788.830</b>	<b>10.982.894.584</b>	<b>145.527.611.314</b>					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>										
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>63.080.358.119</b>	<b>13.170.958.794</b>	<b>23.194.615.430</b>	<b>1.528.554.636</b>	<b>100.974.486.979</b>					
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>65.814.535.517</b>	<b>10.378.910.552</b>	<b>23.060.393.708</b>	<b>1.631.255.528</b>	<b>100.885.095.305</b>					

(1) Giảm khác phản ánh việc hủy bỏ các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao và không còn sử dụng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 với giá trị là 71.830.254.971 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 68.977.042.940 VND).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	44.143.753.496	6.486.057.570	50.629.811.066
Tăng trong kỳ	-	193.800.000	193.800.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>44.143.753.496</b>	<b>6.679.857.570</b>	<b>50.823.611.066</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	-	3.791.198.090	3.791.198.090
Khấu hao trong kỳ	-	498.406.794	498.406.794
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>4.289.604.884</b>	<b>4.289.604.884</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	44.143.753.496	2.694.859.480	46.838.612.976
Tại ngày cuối kỳ	44.143.753.496	2.390.252.686	46.534.006.182

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công trình văn phòng tại Gia Lai	5.194.752.092	5.194.752.092
Công trình văn phòng tại Đà Nẵng	3.157.785.000	2.965.335.000
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Dự án phần mềm ERP	493.590.000	493.590.000
Công trình văn phòng tại Hưng Yên	-	282.788.856
Các công trình khác	585.730.000	256.730.000
	<b>11.784.584.364</b>	<b>11.545.923.220</b>

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (ii)	26.675.000.000	-		26.675.000.000	-	
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (i)	71.382.500.000	-	116.417.853.300	71.382.500.000	-	118.734.626.500
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk (i)	18.669.176.011	-	70.189.829.100	18.669.176.011	-	21.249.094.800
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (ii)	250.000.000.000	-		250.000.000.000	-	
	<b>366.726.676.011</b>	<b>-</b>		<b>366.726.676.011</b>	<b>-</b>	

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị này được Công ty ước tính theo giá đóng cửa của cổ phiếu được công bố trên thị trường Upcom tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

(ii) Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị này, do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Trong kỳ, các công ty con của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi.

10-  
TY  
HUU HA  
TE  
AM  
HA

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	34.999.782.083	34.999.782.083	28.440.946.142	28.440.946.142
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	24.614.640.558	24.614.640.558	27.363.302.400	27.363.302.400
Công ty Cổ phần Bao bì & In Nông nghiệp	6.456.248.777	6.456.248.777	2.659.837.554	2.659.837.554
Công ty TNHH Nitta Gelatin Việt Nam	5.062.200.000	5.062.200.000	984.500.000	984.500.000
Các đối tượng khác	32.505.072.499	32.505.072.499	33.926.340.137	33.926.340.137
	<b>103.637.943.917</b>	<b>103.637.943.917</b>	<b>93.374.926.233</b>	<b>93.374.926.233</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)</b>	<b>61.387.677.866</b>	<b>61.387.677.866</b>	<b>60.487.002.637</b>	<b>60.487.002.637</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.283.577.328	7.121.206.980	12.404.784.308	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.358.831.683	2.358.831.683	-
Thuế xuất, nhập khẩu		282.114.713	282.114.713	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.279.372.148	12.949.831.793	22.335.855.883	6.893.348.058
Thuế thu nhập cá nhân	2.795.152.780	7.997.678.904	7.174.733.602	3.618.098.082
Các loại thuế khác	-	1.014.545.320	1.014.545.320	-
	<b>24.358.102.256</b>	<b>31.724.209.393</b>	<b>45.570.865.509</b>	<b>10.511.446.140</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	9.499.471.775	12.388.040.316
Thù lao phải trả cộng tác viên	1.297.968.044	3.443.521.782
Chi phí phải trả khác	-	680.055.021
	<b>10.797.439.819</b>	<b>16.511.617.119</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	958.684.978	83.730.129.978
Kinh phí công đoàn	182.362.094	194.474.604
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	11.492.226	31.148.081
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	407.425.393	673.393.104
Phải trả khác	443.345.302	1.417.843.378
	<b>2.003.309.993</b>	<b>86.046.989.145</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	284.283.084.510	177.596.654.880	1.009.434.608.390	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	49.556.842.608	49.556.842.608	
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)	
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	46.526.134.796	(46.526.134.796)	-	
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(21.699.285.783)	(21.699.285.783)	
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(4.460.115.835)	(4.460.115.835)	
- Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>133.021.732.000</b>	<b>(3.593.000)</b>	<b>330.809.219.306</b>	<b>111.017.421.074</b>	<b>989.381.509.380</b>	
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>133.021.732.000</b>	<b>(3.593.000)</b>	<b>330.809.219.306</b>	<b>119.866.054.331</b>	<b>998.230.142.637</b>	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	48.143.620.602	48.143.620.602	
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)	
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	8.930.629.824	(8.930.629.824)	-	
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	-	(530.746.774)	(530.746.774)	
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ (ii)	-	-	-	-	(5.885.332.117)	(5.885.332.117)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>133.021.732.000</b>	<b>(3.593.000)</b>	<b>339.739.849.130</b>	<b>111.212.426.218</b>	<b>998.507.144.348</b>	





- (i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận, chia cổ tức còn lại từ lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2019 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 12/2019/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 5 năm 2019, cụ thể:

Chi tiêu	Tổng cộng	Đã tạm trích năm 2018	Trích bổ sung kỳ này
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.065.010.074	13.534.263.300	530.746.774
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	8.930.629.824	-	8.930.629.824
- Chia cổ tức	124.351.620.000	82.901.080.000	41.450.540.000
	<b>147.347.259.898</b>	<b>96.435.343.300</b>	<b>50.911.916.598</b>

- (ii) Công ty thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ này theo mức dự kiến 9% của lợi nhuận hợp nhất sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2019.

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>41.453.673</b>	<b>41.453.673</b>
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(3.133)</b>	<b>(3.133)</b>
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>41.450.540</b>	<b>41.450.540</b>
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 414.536.730.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, cơ cấu sở hữu như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	35,67%	14.786.512	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	25,00%	10.361.385	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte.Ltd	6.267.289	62.672.890.000	15,12%	6.267.289	62.672.890.000	15,12%
Các cổ đông khác	10.035.354	100.353.540.000	24,21%	10.035.354	100.353.540.000	24,21%
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	0,01%	3.133	31.330.000	0,01%
	<b>41.453.673</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>100%</b>	<b>41.453.673</b>	<b>414.536.730.000</b>	<b>100%</b>

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	775,41	6.163
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	2.473.112.684	2.473.112.684

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>750.766.508.958</b>	<b>745.427.041.369</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	546.196.753.383	530.924.649.511
Doanh thu bán hàng hóa	202.712.512.423	212.839.311.958
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.857.243.152	1.663.079.900
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(4.178.741.537)</b>	<b>(2.863.127.778)</b>
Hàng bán bị trả lại	(4.178.741.537)	(2.863.127.778)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>746.587.767.421</b>	<b>742.563.913.591</b>
<b>Doanh thu thuần với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)</b>	<b>91.876.594.581</b>	<b>80.354.025.845</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	290.332.781.905	278.399.794.327
Giá vốn của hàng hóa đã bán	148.361.728.881	160.523.634.342
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	387.769.989	198.422.644
<b>439.082.280.775</b>	<b>439.121.851.313</b>	

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	302.819.116.387	311.920.733.920
Chi phí nhân công	83.774.008.136	113.718.795.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.922.948.143	72.722.037.173
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.290.377.740	7.955.145.973
Chi phí khác	111.986.537.845	81.882.258.610
<b>557.792.988.251</b>	<b>588.198.971.506</b>	

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.816.680.122	58.214.804
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.461.128.500	6.182.980.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.760.066	33.472.679
<b>5.295.568.688</b>	<b>6.274.667.683</b>	

112506  
**ÔNG T**  
**NHIỆM H**  
**LOIT**  
**ỆT NA**  
**ĐA - TP**



25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	26.359.805.064	25.774.560.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.494.466.874	4.400.736.783
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.773.665.565	1.523.733.516
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.831.494.222	(298.963.352)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.141.931.183	19.277.952.713
	<b>49.601.362.908</b>	<b>50.678.019.822</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	55.523.787.862	47.649.810.448
Chi phí quảng cáo	30.768.651.799	38.279.432.795
Chiết khấu bán hàng	25.396.605.209	28.786.512.975
Chi phí cộng tác viên	31.805.881.940	27.184.796.627
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.838.189.149	3.279.492.169
Chi phí bán hàng khác	54.212.125.097	50.174.987.925
	<b>201.545.241.056</b>	<b>195.355.032.939</b>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	12.949.831.793	12.128.028.355
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	-	715.228.725
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>12.949.831.793</b>	<b>12.843.257.080</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>61.093.452.395</b>	<b>62.400.099.688</b>
Trừ:		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.461.128.500	6.182.980.200
Cộng:		
- Các chi phí không đủ hóa đơn chứng từ	2.486.500.000	2.759.200.000
- Thủ lao thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	1.683.000.000	1.495.990.718
- Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	63.041.652	63.041.656
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	2.884.293.416	104.789.911
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành sau điều chỉnh</b>	<b>64.749.158.963</b>	<b>60.640.141.773</b>
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	64.749.158.963	60.640.141.773
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>12.949.831.793</b>	<b>12.128.028.355</b>

**27. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	3.995.018.755	3.826.817.142
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	11.433.845.987	10.476.463.729
Sau năm năm	9.876.622.200	10.822.146.900
	<b>25.305.486.942</b>	<b>25.125.427.771</b>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền phải trả để thuê đất, thuê văn phòng,... phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động đã ký kết.

**Cam kết bảo lãnh**

Theo Cam kết bảo lãnh ngày 20 tháng 4 năm 2015 giữa Công ty, Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (công ty con của Công ty) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình, Công ty đã cam kết bảo lãnh không hủy ngang với mức bảo lãnh tối đa là 250 tỷ VND cho các khoản vay dài hạn của Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình phục vụ đầu tư dự án Nhà máy dược Traphaco Hưng Yên. Cam kết bảo lãnh này có thời hạn đến khi tất cả các nghĩa vụ của Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên đối với ngân hàng được hoàn tất.

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:**

**Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV TraphacoSapa  
 Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco  
 Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk  
 Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

**Mối quan hệ**

Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con

**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>91.876.594.581</b>	<b>80.354.025.845</b>
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	8.631.024.985	6.620.436.135
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	507.340.000	902.458.300
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	17.696.164.626	13.268.234.695
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	65.042.064.970	59.562.896.715
<b>Mua hàng</b>	<b>293.086.938.577</b>	<b>305.977.462.898</b>
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	7.477.926.381	12.487.830.636
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	140.264.658.436	144.261.255.982
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	145.344.353.760	149.228.376.280
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>3.461.128.500</b>	<b>6.182.980.200</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	2.895.993.000	4.826.655.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	565.135.500	1.356.325.200





Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>17.643.363.443</b>	<b>29.702.716.081</b>
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	2.720.566.450	1.658.358.723
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	11.687.822.812	27.687.381.346
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	3.234.974.181	356.976.012
<b>Phải trả người bán</b>	<b>61.387.677.866</b>	<b>60.487.002.637</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	34.999.782.083	28.440.946.142
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	24.614.640.558	27.363.302.400
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.773.255.225	4.682.754.095

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận được trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	4.738.024.642	4.161.157.854

Nguyễn Thị Ngọc Thúy  
Người lập biểu

Đinh Trung Kiên  
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019